

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bố trí kế hoạch vốn thực hiện Chính sách Kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh (kinh phí hỗ trợ bằng tiền)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/03/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 725/TTr-STC ngày 11/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ sung có mục tiêu năm 2020 cho ngân sách các huyện, thị xã với số tiền là 31.083 triệu đồng để thực hiện Chính sách Kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh (kinh phí hỗ trợ bằng tiền) (chi tiết theo các phụ lục đính kèm).

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ kế hoạch vốn đã bố trí cho chương trình Bê tông xi măng giao thông nông thôn và Kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 2952/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai Điều 1 Quyết định này.

2. UBND các huyện, thị xã quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ nêu trên đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPĐP XDNTM;
- LĐVP UBND tỉnh
- Lưu: VT, K10, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BẰNG TIỀN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: km, tấn, triệu đồng

TT	Địa phương	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Kinh phí hỗ trợ bằng tiền	Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền		
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	215,310	17.712,1	28.091	45.243	164,798	13.566,6	21.355	34.773	147,554	12.619,5	20.312	31.083	31.083	
1	HUYỆN TÂY SƠN	25,390	1.646,8	2.603	5.774	24,255	1.637,1	2.502	5.595	10,099	793,6	1.301	2.569	2.569	
2	HUYỆN HOÀI AN	8,900	550,0	872	2.157	8,705	515,7	876	2.130	8,367	516,0	887	1.992	1.992	
3	HUYỆN PHÙ MỸ	24,653	1.581,2	2.513	3.167	13,365	875,0	1.417	1.735	13,686	855,5	1.415	1.735	1.735	
4	HUYỆN PHÙ CÁT	24,841	1.764,1	2.801	3.400	14,737	1.014,2	1.612	1.988	12,794	916,5	1.464	1.608	1.608	
5	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	19,972	1.815,3	2.879	4.552	15,349	1.014,5	1.491	3.196	14,818	1.013,9	1.719	3.194	3.194	
6	HUYỆN AN LÃO	19,850	888,0	1.402	2.086	7,887	349,2	553	676	7,871	353,1	600	676	676	
7	HUYỆN TUY PHƯỚC	31,395	3.375,9	5.355	7.091	29,775	3.234,9	5.114	6.675	29,578	3.234,9	5.114	6.531	6.531	
8	THỊ XÃ AN NHƠN	58,289	6.026,3	9.565	16.879	48,936	4.868,8	7.691	12.682	48,550	4.879,0	7.714	12.682	12.682	
9	HUYỆN VĨNH THẠNH	2,020	64,6	101	137	1,790	57,2	98	96	1,790	57,2	98	96	96	

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY SƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
	Tổng cộng	25,390	1.646,8	2.603	5.774	24,255	1.637,1	2.502	5.595	10,099	793,6	1.301	2.569	
I	Xã Tây Vinh	2,006	218,7	345	898	2,006	218,7	345	899	2,006	218,7	358	808	
1	Mương tưới Bà Ha đoạn từ mương Trạm bơm đến Gò Cai Hạp	0,588	64,1	101	316	0,588	64,1	101	316	0,588	64,1	105	316	
2	Mương tưới Bà Ha đoạn từ Gò Cai Hạp đến đường Tây tỉnh	0,663	72,3	114	356	0,663	72,3	114	356	0,663	72,3	118	356	
3	Mương từ Gò Dưới đến Bờ bạn Huy Giáo	0,300	32,7	52	90	0,300	32,7	52	90	0,300	32,7	54		chưa QT
4	Mương từ nhà ông Thất đến cống Bà Diễn	0,455	49,6	78	137	0,455	49,7	78	137	0,455	49,6	81	137	
II	Xã Vĩnh An	1,300	55,9	90	211	1,300	53,8	97	211	1,300	53,8	88	211	
1	Đoạn từ bàu ông Chánh chạy song song với đường liên xã	1,30	55,9	90	211	1,30	53,8	97	211	1,30	53,8	88	211	
III	Xã Bình Nghi	10,871	519,9	823	1.981	10	514	812	1.944	-	-	-	-	chưa QT
1	Mương từ cây me đến vườn ông Mươi	0,300	13,5	21	84	0,3	13,5	21,0	84,0					
2	Mương tưới Hàm Đất ngoài	0,400	18,0	28	112	0,4	18,0	28,0	112,0					
3	Mương Hàm Đất	0,425	19,1	30	119	0,4	13,5	21,0	84,0					
4	Mương Mốc Đá dưới	0,200	9,0	14	56	0,2	9,0	14,0	56,0					

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			Ghi chú	
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
5	Mương từ cầu Thủ Thiện đến Gò Cát 1	0,850	40,8	65	142	0,8	40,8	65,0	142,0					
6	Mương từ cầu Thủ Thiện đến Gò Cát 2	0,940	58,3	93	182	0,8	58,3	93,0	182,0					
7	Mương từ QL 19 đến Gò Găng	0,850	40,8	65	142	0,9	40,8	65,0	142,0					
8	Mương từ bầu ông Giảng xuống Soi	0,400	18,0	28	66	0,4	18,0	28,0	66,0					
9	Mương từ bê tông đầm má xuống ngõ Phát	0,371	16,7	26	61	0,3	16,7	26,0	61,0					
10	Mương từ N14 lên ruộng Du ra Thanh Thủy	0,656	31,5	50	110	0,7	31,5	50,0	110,0					
11	Mương từ ngõ 7 Ngõ lên ông Táo ra 7 Nhung	0,292	13,1	21	48	0,3	13,1	21,0	48,0					
12	Mương từ cống Chuyện ra cống sập (Bầu Cũ)	0,508	22,9	36	83	0,5	22,9	36,0	83,0					
13	Mương từ Trần Đường lên Đinh Quái	0,218	9,8	15	36	0,2	9,8	15,0	36,0					
14	Mương từ Thâu Phần xuống Bút Chi Đông	0,486	23,3	37	81	0,5	23,3	37,0	81,0					
15	Mương từ cống Gò Sa ra Nguyễn Tỷ	0,598	28,7	45	100	0,7	28,7	45,0	100,0					
16	Mương từ Liên Lạng lên cống Sập ra Võ Lân	0,720	34,6	55	120	0,7	34,6	55,0	120,0					
17	Mương từ thác nhà Long ra Hương Quả	0,395	17,8	28	65	0,3	17,8	28,0	65,0					

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
18	Mương từ cống phân 3 xuống qua đường đất	0,196	8,8	14	32	0,2	8,8	14,0	32,0					
19	Mương từ Mạc Phó đến Trương Hào	0,222	10,0	16	36	0,2	10,0	16,0	36,0					
20	Mương từ Lê Khiết ra đình điền Đắc Nam	0,218	9,8	15	36	0,2	9,8	15,0	36,0					
21	Mương Từ Hành đến đình điền Huỳnh Mai	0,245	11,0	17	40	0,2	11,0	17,0	40,0					
22	Mương từ Phương Dung đến Bàu Nghĩa	0,185	8,3	13	30	0,2	8,3	13,0	30,0					
23	Mương từ N14 đến Bàu Ấu	0,270	13,0	21	45	0,3	13,0	21,0	45,0					
24	Mương từ thác nước Gò Thu lên trên ống Tarô	0,480	23,0	36	80		23,0	36,0	80,0					
25	Mương từ N14 đến Soi Sơn lên Bờ Bạ	0,220	9,9	16	36	0,2	9,9	16,0	36,0					
26	Mương từ cống tre 3 Hô đến Nguyễn Sang	0,226	10,2	16	37	0,3	10,0	16,0	37,0					
IV	Xã Tây Thuận	1,036	50,3	79	297	1	50	79	297	-	-	-	-	chưa QT
1	Tuyến kênh từ mương B2 đến đồng Chiêu Liêu	0,390	23,8	37	131	0,4	23,8	37,0	131,0					
2	Tuyến kênh mương Đồng Xe	0,135	5,5	9	35	0,1	5,5	9,0	35,0					
3	Tuyến kênh mương đồng Xóm 6	0,245	10,0	16	63	0,2	10,0	16,0	63,0					
4	Tuyến kênh mương từ mương bê tông đến bàu Thự	0,266	10,9	17	68	0,3	10,9	17,0	68,0					

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				Ghi chú
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền		
V	Thị trấn Phú Phong	1,465	84,1	134	290	1	84	134	290	-	-	-	-	chưa QT
1	Kênh mương HTX NN Phú Hiệp	0,850	52,7	84	165	0,9	52,7	84,0	165,0					
2	Kênh mương HTX NN Thuận Nghĩa	0,115	7,4	12	41	0,1	7,4	12,0	41,0					
3	Kênh mương HTX NN I Phú Phong	0,500	24,0	38	84	0,5	24,0	38,0	84,0					
VI	Xã Tây An	6,272	488,8	770	1.443	5,777	486,9	672	1.300	5,693	427,9	701	1.274	
1	Tuyến từ kênh N22 đến Cầu sạp	1,175	71,7	113	226	1,258	71,7	113	241	1,175	71,7	118	226	
2	Tuyến từ Lỗ Ông Yếm đến Cầu Lỗ Mạch	0,615	37,5	59	118	0,584	35,6	56	118	0,584	35,6	58	112	
3	Tuyến mương cải tạo trong	0,654	39,9	63	126	0,654	39,9	63	126	0,654	39,9	65	126	
4	Tuyến từ kênh N16 đến cầu sạp đến Bàu Xoài	1,386	151,1	238	416	0,858	151,1	147	257	0,858	93,6	153	257	
5	Tuyến từ Thứ 11 đến Đám Lát	0,598	36,5	57	115	0,598	36,5	57	115	0,598	36,5	60	115	
6	Tuyến từ cầu ngà 2 đến xóm 1	0,827	90,1	142	248	0,820	90,1	141	248	0,820	89,4	146	246	
7	Tuyến từ Hương Hoả đến Bà Hai đến Mương sủng	1,017	62,0	98	195	1,005	62,0	95	195	1,004	61,3	100	193	
VII	Xã Bình Tân	0,150	6,2	10	21	0,200	6,2	10	21	-	0,0	-	-	chưa QT
1	Bê tông kênh mương từ ruộng ông Thao đến cuối đồng Bò Lốp	0,15	6,2	10	21	0,2	6,2	10	21					
VIII	Xã Bình Hòa	0,700	49,7	79,1	156,1	0,700	49,7	79,0	156,0	0,700	49,7	81,5	156,1	
1	Kênh mương đồng đội 4 HTX Trường Định	0,7	49,7	79	156	0,7	49,7	79	156	0,7	49,7	81	156	
IX	Xã Tây Bình	1,590	173,3	273	477	1,590	173,4	274	477	0,400	43,6	71	120	

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh			Số báo cáo của địa phương			Số liệu thẩm tra			Ghi chú			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài		Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền				Số lượng xi măng	Thành tiền	
1	Bê tông kênh mương dừng xóm thị tứ: nhà Luận giáp Tây An	0,65	70,9	112	195	0,7	70,9	112,0	195,0				chưa QT	
2	Bê tông xi măng mương Cống Quỳnh – Cống Sa	0,54	58,9	93	162	0,5	58,9	93,0	162,0				chưa QT	
3	Bê tông mương Sậy thôn Mỹ Thuận	0,4	43,6	69	120	0,4	43,6	69	120	0,4	43,6	71	120	

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI AN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
	Tổng cộng	8,900	550,0	872	2.157	8,705	515,7	876	2.130	8,367	516,0	887	1.992
1	Xã Ân Thạnh	1,450	88,5	139	487	1,450	88,2	143	488	1,450	88,5	152	488
1.1	Tuyến từ Bàu Tường đến ao ông Mụn	0,500	30,5	48	168	0,500	30,5	48	168	0,500	30,5	52	168
1.2	Tuyến từ Gò Thê đến mương tiêu	0,300	18,3	29	101	0,300	18,3	29	101	0,300	18,3	31	101
1.3	Tuyến từ kênh BTXM đội 16 đến Mẫu 2	0,300	18,3	29	101	0,300	18,3	29	101	0,300	18,3	31	101
1.4	Tuyến từ cây Trâm đến Hạ Điền	0,350	21,4	34	118	0,350	21,1	37	118	0,350	21,4	37	118
2	Xã Ân Tín	0,550	52,9	83	150	0,550	52,6	90	150	0,550	52,9	91	150
2.1	Tuyến mương Cây Đu-Bà Tấn (nối tiếp)	0,250	28,3	45	76	0,250	28,0	48	76	0,250	28,3	49	76
2.2	Tuyến mương Nhà Thờ	0,300	24,6	39	74	0,300	24,6	42	74	0,300	24,6	42	74
4	Xã Ân Hảo Đông	1,000	52,0	83	233	1,222	52,0	90	234	1,000	52,0	89	233
4.1	Tuyến mương đồng ruộng cạn	0,300	13,8	22	50	0,368	13,8	24	50	0,300	13,8	24	50
4.2	Tuyến mương ruộng đập đá bạc	0,300	13,8	22	50	0,300	24,4	42	50	0,300	13,8	24	50
4.3	Tuyến mương ruộng cạn, đồng xe	0,400	24,4	38	134	0,554	13,8	24	134	0,400	24,4	42	134
5	Xã Ân Tường Đông	1,750	106,8	168	336	1,750	102,3	176	336	1,677	102,3	176	322

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
	Tổng cộng	8,900	550,0	872	2.157	8,705	515,7	876	2.130	8,367	516,0	887	1.992
1	Xã Ân Thạnh	1,450	88,5	139	487	1,450	88,2	143	488	1,450	88,5	152	488
5.1	Kênh mương từ nhà ông Thắm đến nhà ông Vương (nối tiếp)	0,250	15,3	24	48	0,250	15,1	26	48	0,248	15,1	26	48
5.2	Kênh mương từ nhà bà Trâm đến đồng Cây Trâm	0,900	54,9	86	173	0,900	51,0	88	173	0,836	51,0	88	161
5.3	Kênh mương từ địa cây Sơn đến ruộng ông An	0,600	36,6	58	115	0,600	36,2	62	115	0,593	36,2	62	114
6	Xã Ân Hữu	2,250	145,8	233	533	1,833	116,6	200	503	1,790	116,1	200	440
6.1	KCH kênh mương nối tiếp trạm bơm đội 1 đi Cây Côn (giai đoạn 2)	0,500	32,0	51	180	0,500	32,5	55	180	0,500	32,0	55	180
6.2	KCH kênh mương tuyến đập Váng Hương mương chống phèn-bàu Hà Đông	0,750	51,8	83	159	0,613	40,3	69	129	0,584	40,3	69	124
6.3	KCH kênh mương tuyến trạm bơm đi đồng Lau hạ	1,000	62,0	99	194	0,720	43,8	75	194	0,706	43,8	75	137
7	Xã Ân Nghĩa	0,900	58,2	92	181	0,900	58,0	98	181	0,900	58,2	100	181
7.1	Kênh mương từ Đòng Lâm đến Đòng Làng (nối tiếp)	0,400	27,2	43	84	0,400	27,0	48	84	0,400	27,2	47	84
7.2	Kênh mương từ Miếu đá mỏng đến Học Điền (nối tiếp)	0,500	31,0	50	97	0,500	31,0	50	97	0,500	31,0	53	97
9	Xã Ân Hảo Tây	1,000	46,0	74	237	1,000	46,0	79	238	1,000	46,0	79	177
-	Mương trạm bơm Tân Xuân	0,300	13,8	22	86	0,300	13,8	24	86	0,300	13,8	24	25
-	Mương Đòng Xe	0,300	13,8	22	86	0,300	13,8	24	86	0,300	13,8	24	86
-	Mương Đòng Khê	0,400	18,4	30	66	0,400	18,4	32	66	0,400	18,4	32	66

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ MỸ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: km, tấn, triệu đồng

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
	Tổng cộng	24,653	1.581,2	2.513	3.167	13,365	875,0	1.417	1.735	13,686	855,5	1.415	1.735
I	Xã Mỹ Trinh	1,000	68,8	109	137	1,000	61,0	113	120	1,000	61,0	113	120
1	KCH kênh mương đồng Đập Báu	0,600	44,4	71	89	0,600	36,6	73	72	0,600	36,6	73	72
2	KCH kênh mương từ đồng Tây đi đồng Đông	0,400	24,4	38	48	0,400	24,4	40	48	0,400	24,4	40	48
III	Xã Mỹ Chánh Tây	2,177	141,2	223	279	2,210	155,6	228	280	2,113	138,5	227	280
1	KCH kênh mương từ ngõ Ba Thích đến ngõ Khánh	0,667	47,4	75	88	0,650	61,7	78	88	0,668	47,4	78	88
2	KCH kênh mương từ Lộng Thông đi kênh T	0,340	45,9	73	78	0,390	45,9	75	78	0,339	45,7	75	78
3	KCH kênh mương từ cây Dương đến ruộng Giỏi	0,720	29,5	46	70	0,720	29,5	45	70	0,667	27,4	45	70
4	KCH kênh mương từ cây Muồng đến máng Cò	0,450	18,5	29	44	0,450	18,5	30	44	0,440	18,1	30	44
IV	Thị trấn Bình Dương	1,920	102,1	162	218	1,970	102,1	168	218	1,970	102,1	168	218
1	KCH kênh mương Đám Vuông	0,400	16,4	26	39	0,400	16,4	27	39	0,400	16,4	27	39
2	KCH kênh mương Đồng Cái	0,400	18,4	30	42	0,390	18,4	30	42	0,390	18,4	30	42

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
3	KCH kênh mương Đám Nhòng	0,200	8,4	13	19	0,210	8,4	14	19	0,210	8,4	14	19
4	KCH kênh mương Gò Mè	0,150	9,6	15	19	0,150	9,6	16	19	0,150	9,6	16	19
5	KCH kênh mương đồng Hóc Nối Dài	0,570	36,5	58	73	0,580	36,5	60	73	0,580	36,5	60	73
6	KCH kênh mương đồng Sau	0,200	12,8	20	26	0,240	12,8	21	26	0,240	12,8	21	26
V	Xã Mỹ Đức	1,200	76,8	122	154	1,200	76,8	125	154	1,200	76,8	126	154
1	KCH kênh mương từ công điều tiết Bồn Bồn đến đồng Cây Da	0,250	16,0	26	32	0,250	16,0	26	32	0,250	16,0	26	32
2	KCH kênh mương từ nhà ông Thu đến đồng Cò Ke	0,250	16,0	26	32	0,250	16,0	26	32	0,250	16,0	26	32
3	KCH kênh mương từ kênh N1 hồ Phú Hà đến nhà Ông Hiền	0,700	44,8	71	90	0,700	44,8	73	90	0,700	44,8	73	90
VI	Xã Mỹ Hiệp	2,180	149,5	238	300	2,180	149,5	245	300	2,180	149,5	245	300
1	KCH kênh mương đồng Tương Văn	0,620	39,7	63	79	0,620	39,7	65	79	0,620	39,7	65	79
2	KCH kênh mương từ kênh N2-2 (Mỹ Hòa) đến giáp đường Tây Tinh	1,000	74,0	118	149	1,000	74,0	121	149	1,000	74,0	121	149
3	KCH kênh mương từ công phụ hồ Đại Sơn đến ngõ Hiền	0,560	35,8	57	72	0,560	35,8	59	72	0,560	35,8	59	72
VIII	Xã Mỹ Cát	0,966	65,7	103	127	0,966	65,7	108	127	0,966	65,7	108	127

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
1	KCH kênh mương từ cống Chu đến Lũng Kinh	0,966	65,7	103	127	0,966	65,7	108	127	0,966	65,7	108	127
X	Xã Mỹ Quang	1,647	121,5	193	234	0,930	104,5	168	200	1,350	102,2	167	200
2	KCH kênh mương Đập Thuận	0,340	33,3	53	57	0,340	33,3	55	57	0,340	33,3	55	57
3	KCH kênh từ Miếu thôn Trung Thành 3 đến nhà ông Tấn Ba					0,590	71,2	113	143		-	-	
	- Đoạn 1	0,590	37,8	60	76					0,590	37,8	62	76
	- Đoạn 2	0,451	33,4	53	67					0,420	31,1	51	67
XIII	Xã Mỹ Thành	1,483	83,5	134	172	1,483	83,5	137	173	1,483	83,5	137	173
1	KCH kênh mương từ trường Mẫu giáo Sanh Hưng đến giáp cồn 5 Cây Dừa	0,873	40,2	65	92	0,873	40,2	66	92	0,873	40,2	66	92
2	KCH kênh mương từ Vùng 4 đến ruộng Bà Sum	0,610	43,3	69	81	0,610	43,3	71	81	0,610	43,3	71	81
XIV	Thị trấn Phù Mỹ	0,600	38,4	61	77	0,600	38,4	63	76	0,600	38,4	62	76
1	KCH kênh mương từ Đập Tham Luận đến đồng Đội 6	0,285	18,2	29	36	0,285	18,2	33	36	0,285	18,3	30	36

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
2	KCH kênh mương từ đường Trần Phú đi suối Thâm Long	0,315	20,2	32	40	0,315	20,2	30	40	0,315	20,2	32	40
XVI	Xã Mỹ Hòa	1,576	93,5	150	198	0,826	37,9	62	87	0,824	37,9	62	87
2	KCH kênh mương từ cống qua đường nhà ông hoàng xóm 18 đến giáp mương lớn xóm 4 thôn	0,540	24,8	40	57	0,540	24,8	41	57	0,539	24,8	41	57
3	KCH kênh mương từ cầu cửa ông Đức đến cống cây dừa	0,164	7,5	12	17	0,164	7,5	12	17	0,163	7,5	12	17
4	KCH Kênh mương đoạn sau nhà ông tánh	0,122	5,6	9	13	0,122	5,6	9	13	0,122	5,6	9	13

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ CÁT**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
	Tổng cộng	24,841	1.764,1	2.801	3.400	14,737	1.014,2	1.612	1.988	12,794	916,5	1.464	1.608
I	Xã Cát Thành	3,500	224,0	357	448	2,925	151,2	242	328	2,355	150,7	242	302
2	Từ Đập Làng - Ao Chúc Phá	1,200	76,8	122	154	0,925	59,2	94	118	0,917	58,7	94	118
3	Trạm bơm nước Đèo Nhỏ + 2 tuyến kênh mương Hồ Mãi - Đèo Nhỏ đồng Bò Đò	2,000	128,0	204	256	2,000	92,0	148	210	1,438	92,0	148	184
II	Xã Cát Thắng	1,868	153,3	243	283	1,862	152,8	242	283	1,862	152,8	242	283
1	Tuyến từ Bờ Bàu đến gò mả (giáp lù 7 Xuân)	0,504	39,3	62	76	0,498	38,8	62	75	0,498	38,8	62	75
2	Tuyến Cầu Bẩy Cật - Đồng Ăn Bánh	0,504	39,3	62	76	0,504	39,3	62	76	0,504	39,3	62	76
3	Tuyến Cống điều tiết 4 - Đám Cây Dúi	0,500	34,0	54	66	0,500	34,0	54	66	0,500	34,0	54	66
4	Tuyến Cầu Cây Trày - Sông Đại An	0,360	40,7	64	66	0,360	40,7	64	66	0,360	40,7	64	66
V	Xã Cát Tân	1,600	102,4	163	205	1,241	79,4	126	159	1,241	79,4	126	159
1	Kênh nhánh N34-4 đến sông La Vĩ	0,900	57,6	92	115	0,612	39,2	62	78	0,612	39,2	62	78
2	Kênh nhánh N26-2-4 đến Suối Đục	0,700	44,8	71	90	0,629	40,3	64	81	0,629	40,3	64	81
VI	Xã Cát Hưng	2,350	186,2	296	362	1,400	115,9	184	220	1,400	115,9	184	220
1	Tuyến Ngõ 2 Lướt - Dốc Gò (1)	0,350	25,9	41	52	0,350	25,9	41	52	0,350	25,9	41	52
5	Tuyến Đập Cát - Bờ Đạo	0,350	25,9	41	52	0,350	25,9	41	52	0,350	25,9	41	52

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
6	Tuyến Lỗ Dững - Sầu Đông (1)	0,350	38,2	60	64	0,350	38,2	60	64	0,350	38,2	60	64
7	Tuyến Đòng Cái Tạo - Bờ Suối	0,350	25,9	41	52	0,350	25,9	41	52	0,350	25,9	41	52
VIII	Xã Cát Trinh	2,760	197,0	311	369	2,731	194,6	308	366	2,749	195,8	314	211
1	Mương BTXM, tuyến từ đường nội đồng đi đường ĐT 635	0,700	72,8	116	127	0,689	71,7	114	125	0,688	71,6	115	125
3	Mương BTXM, tuyến từ kênh nhánh Văn Phong đến đập Cảnh	0,350	36,4	58	63	0,350	36,4	58	63	0,350	36,4	58	63
4	Mương BTXM, tuyến từ Trường cấp 1 An Đức đến Bờ Quan	0,300	10,5	17	23	0,300	10,5	17	23	0,300	10,5	17	23
X	Xã Cát Tài	1,642	129,2	205	238	1,411	106,6	169	204	1,409	104,0	167	197
1	Tuyến: từ kênh S3 đến đòng Rộc Cầm	0,482	30,8	49	62	0,481	30,8	49	62	0,480	30,8	49	62
2	Tuyến: Từ nhà ông Hồ Hải đến Hào Long	0,500	54,5	86	91	0,271	29,5	47	49	0,270	29,5	47	49
3	Tuyến: Từ kênh BT Hồ Xoài đến cầu Mẫu Lẻ	0,250	16,0	26	32	0,249	15,9	25	32	0,249	16,0	26	32
4	Tuyến: Từ Kênh S3 (Dưới nhà Mỹ) đến Hợp tác xã	0,410	27,9	44	54	0,410	30,3	48	61	0,409	27,8	45	54
XII	Xã Cát Tiến	2,070	132,5	211,14	264,96	1,434	91,8	146,268	184	1,432	91,7	147	184

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
1	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tiến Mương tưới tiêu nội đồng thôn Trường Thạnh và thôn Phương Thái, tuyến: Sông trực 1 đến mương tiêu Bàu Thọ	0,550	35,2	56	70	0,536	34,3	55	69	0,535	34,3	55	69
2	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tiến, mương tưới tiêu nội đồng thôn Tân Tiến, tuyến: Đồng Cải tạo 1 đến Đồng Cải tạo 2.	0,510	32,6	52	65	0,412	26,4	42	53	0,412	26,4	42	53
3	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tiến, mương tưới tiêu nội đồng cải tạo thôn Phương Thái, tuyến: Sông trực 1 đến mương tiêu Bàu Thọ	0,490	31,4	50	63	0,486	31,1	50	62	0,485	31,1	50	62
XIII	Xã Cát Hanh	0,380	28,9	46,0	57,0	0,346	26,3	41,9	52,0	0,346	26,3	42,0	52
1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng; Tuyến Nối tiếp kênh Thuận Ninh , thôn Tân Hóa Nam	0,380	28,9	46	57	0,346	26,3	42	52	0,346	26,3	42	52

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀI NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
	Tổng cộng	19,972	1.815,3	2.879	4.552	15,349	1.014,5	1.491	3.196	14,818	1.013,9	1.719	3.194
I	Xã Hoài Sơn	1,880	132,1	210	248	1,880	131,8	194	249	1,880	132,1	224	248
1.1	Tuyến mương đồng đình đến ruộng Phụng – thôn An Hội	0,500	23,0	37	53	0,500	22,8	34	53	0,500	23,0	39	53
1.2	Tuyến mương từ Hồ Bi đến Lò Ngói	0,550	57,2	91	95	0,550	57,0	84	95	0,550	57,2	97	95
1.3	Tuyến mương đập Dân đến Đồng Chùa	0,590	37,8	60	72	0,590	37,8	56	72	0,590	37,8	64	72
1.4	Tuyến mương Bàu Lát đến ngõ Hương	0,240	14,2	22	29	0,240	14,2	21	29	0,240	14,2	24	29
II	Xã Hoài Châu Bắc	3,170	178,0	284	373	3,189	174,4	256	373	3,097	173,3	294	373
1	Từ cống ruộng ông Mãng đến Đồng Nhỏ- Quy Thuận	0,600	25,8	41	62	0,600	25,8	38	62	0,600	25,8	44	62
2	Từ cống Ngõ ngõ đến Gò Đu - Tuy An	0,500	23,0	37	53	0,476	23,0	34	53	0,475	21,9	37	53
3	Từ Bình Điện đến Gò Mả Giá -Tuy An	0,250	35,3	56	58	0,235	33,0	48	58	0,234	33,0	56	58
4	Từ ruộng ông Nhành đến ruộng ông Tân -Liều An	0,200	7,6	12	18	0,210	7,6	11	18	0,200	7,6	13	18
5	Từ Mả hào đến Ngõ Hùng - Bình Đê	0,160	6,1	10	14	0,209	5,8	9	14	0,161	6,1	10	14
6	Từ mả bà Bi đến Đồng ống đến Bến Đò-Bình Đê	0,240	11,0	18	25	0,236	10,8	16	25	0,239	11,0	19	25

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
7	Từ Công thượng lưu Đập ông Khéo đến nhà bà Đường -Gia An Đông	0,620	26,7	43	64	0,600	25,8	38	64	0,588	25,3	43	64
8	Từ Mương Cẩn Hậu đến đường Tây Tỉnh - Bình Đê	0,600	42,6	68	79	0,623	42,6	63	79	0,600	42,6	72	79
III	Xã Hoài Phú	1,000	60,3	95	120	1,004	60,4	88	119	1,001	60,4	102	120
3.1	Mương Tre Tổ - đường Tây tỉnh	0,330	19,5	31	39	0,333	19,5	28	39	0,331	19,5	33	39
3.1	Bắc đập chợ - đập Cầu	0,670	40,9	64	80	0,671	40,9	60	80	0,670	40,9	69	80
IV	Xã Hoài Hảo	2,070	186,4	294	325	0,653	33,6	49	70	0,670	33,8	57	70
1	Bê tông kênh mương tuyến từ Nhà Lãm - Cầu Ké	1,400	152,6	241	255					0,000	0,0	-	
2	Tuyến kênh bờ Lãng đến Đất Thổ	0,350	13,3	21	31	0,336	13,3	20	31	0,350	13,3	23	31
3	Tuyến từ cống chia nước trạm Bơm Gò Cốc đến đồng Sơn Cây	0,320	20,5	33	39	0,317	20,3	30	39	0,320	20,5	35	39
V	TT Tam Quan	0,930	63,2	100	343	0,930	63,3	93	343	0,931	63,3	107	343
5.1	Tuyến mương Lùng từ kênh N8 ao Gò Dừa Khối 8	0,340	23,1	36	125	0,340	23,1	34	125	0,340	23,2	39	125
5.2	Tuyến mương Quai Mỗ từ kênh N8 đến Quốc lộ 1A	0,370	25,2	40	137	0,370	25,2	37	137	0,371	25,2	43	137
5.3	Tuyến mương Gò Đá Tứ Chánh	0,220	15,0	24	81	0,220	15,0	22	81	0,220	15,0	25	81
VI	Xã Hoài Hương	0,570	44,2	70	79	0,580	44,3	65	80	0,571	44,3	75	79
6.1	Tuyến nhà ông Hồ đến quán Ray	0,220	22,9	36	40	0,220	22,9	34	40	0,220	22,9	39	40
6.2	Tuyến từ đường bê tông (quán Ray) đến nhà ông Niên	0,350	21,4	34	40	0,360	21,4	31	40	0,351	21,4	36	40

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
VII	TT Bông Sơn	1,184	72,2	114	142	1,184	72,3	106	142	1,185	72,3	123	142
1	Bê tông kênh mương nội đồng từ cửa lấy nước Hồ Lòng Bông đến đập eo Bông	0,814	49,7	78	98	0,814	49,7	73	98	0,815	49,7	84	98
2	Kênh chính trạm bơm cầu Voi từ ruộng ông Hùng đến ruộng bà Bay	0,370	22,6	36	44	0,370	22,6	33	44	0,370	22,6	38	44
VIII	Xã Hoài Đức	4,173	243,6	388	832	4,141	228,0	336	833	3,996	228,1	387	832
8.1	Tuyến từ nhà bà Quyền đến Bàu Điện	0,800	54,4	86	105	0,800	50,1	74	105	0,737	50,1	85	105
8.2	Tuyến từ trụ sở thôn Lại Đức đến ruộng ông Phụng	0,283	12,2	20	29	0,283	12,2	18	29	0,283	12,2	21	29
8.3	Từ cầu Máng Lại Đức đến ruộng Phạm Thức	0,700	32,2	52	74	0,700	32,2	47	74	0,700	32,2	55	74
8.4	Từ tràn Diễn Khánh đến ruộng ông Đức	0,866	55,4	88	111	0,850	54,4	80	111	0,850	54,4	92	111
8.5	Tuyến từ trạm bơm gò Bóm đến đường cạnh tranh nông nghiệp	0,194	8,9	14	55	0,194	8,6	13	55	0,187	8,6	15	55
8.6	Từ trạm bơm Đồng Diêm đến nhà thờ Bình Chương	0,500	23,0	37	143	0,500	23,0	34	143	0,500	23,0	39	143
8.7	Tuyến từ cống cây sung đến nhà bà Trinh	0,500	21,5	35	139	0,500	21,5	32	139	0,500	21,5	36	139
8.8	Tuyến từ đập Vòng Xoay đến trạm bơm Văn Cang	0,330	36,0	57	177	0,314	26,1	38	177	0,239	26,1	44	177
IX	Xã Hoài Mỹ	4,995	835,1	1.324	2.089	1,787	206,4	304	987	1,487	206,4	350	987
1.5	Tuyến từ nhà Lán đến Trạm bơm Mỹ Thọ	0,900	111,6	177	547	0,838	103,9	153	509	0,838	103,9	176	509

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh			Số báo cáo của địa phương			Số liệu thẩm tra					
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
1.6	Tuyến từ trạm bơm Khánh Trạch đến xi phông Mỹ Thọ	0,514	94,1	149	427	0,511	68,2	100	309	0,373	68,2	116	309
1.7	Tuyến từ xi phông Mỹ Khánh đến trường An Nghiệp	0,438	54,3	86	266	0,438	34,3	51	168	0,277	34,3	58	168

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN LÃO**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Kinh phí hỗ trợ bằng tiền

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
	Tổng cộng	19,850	888,0	1.402	2.086	7,887	349,2	553	676	7,871	353,1	600	676
I	Xã An Hòa	7,417	428,7	679	1.089	5,497	277,1	439	560	5,480	276,6	470	560
1	BTXM Kênh mương ruộng Cạn (tuyến nhánh)	0,810	33,2	53	72	0,925	45,9	73	92	0,911	45,4	77	92
8	Kênh Hồ Hóc Tranh	0,700	76,3	120	127	0,661	72,0	114	120	0,661	72,0	122	120
9	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (Hm: Tuyến đồng Ruộng Ao)	0,800	32,8	52	71	0,800	32,8	52	71	0,800	32,8	56	71
10	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (hm: Tuyến đồng Gò Lách)	0,700	28,7	46	62	0,661	27,0	43	59	0,659	27,0	46	59
11	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (hm: Tuyến đồng Cạn Lũy)	0,800	32,8	52	71	0,790	32,4	51	70	0,790	32,4	55	70
13	<i>Kênh mương nội đồng hồ Hưng Long (Hm: Tuyến đồng Máng - đồng Đé) (Kênh chính)</i>	1,290	52,9	84	115	1,660	67,0	106	148	1,660	67,0	114	148
II	Xã An Tân	3,899	153,1	241	317	0,830	22,8	36	48	0,831	26,6	45	48
6	Bà Bình - Ruộng Ké thôn Thuận An, Hạng mục: Tuyến Cây Dâu - Ruộng Ké)	0,830	26,6	42	56	0,830	22,8	36	48	0,831	26,6	45	48

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
VI	Thị trấn An Lão	1,860	62,2	98	133	1,560	49,3	78	68	1,559	49,9	85	68
1	Bê tông kênh mương đồng Hóc Giếng	0,519	16,6	26	35	0,510	16,0	26	23	0,519	16,6	28	23
2	Kênh mương nội đồng thôn Hưng nhon Bắc	0,531	17,0	27	36	0,531	17,0	27	22	0,531	17,0	29	22
3	Bê tông kênh mương nội đồng	0,510	16,3	26	35	0,519	16,3	26	23	0,509	16,3	28	23

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUY PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
Tổng cộng		31,395	3.375,9	5.355	7.091	29,775	3.234,9	5.114	6.675	29,578	3.234,9	5.114	6.531
I	Xã Phước An	0,805	65,7	104	240	0,833	65,7	104	240	0,805	65,7	104	240
1	KCHKM tuyến mương cầu Máng	0,305	31,7	50	55	0,330	31,7	50	55	0,305	31,7	50	55
2	KCHKM tuyến mương Ao Bà Tâm nổi dài	0,500	34,0	54	185	0,503	34,0	54	185	0,500	34,0	54	185
II	Xã Phước Thành	2,950	174,1	274	607	2,987	174,1	275	607	2,950	174,1	275	607
1	KCHKM từ cống đất Chân đến suối mặt bằng ngoài	0,400	23,6	37	48	0,399	23,6	37	48	0,400	23,6	37	48
2	KCHKM từ mặt bằng trong đến mương giữa	0,400	23,6	37	48	0,391	23,6	37	48	0,400	23,6	37	48
3	KCHKM từ Bờ bạn đầu đến đồng đê	0,400	23,6	37	48	0,407	23,6	37	48	0,400	23,6	37	48
4	KCHKM từ cống Hồ đá Vàng chạy xuống đường lớn	0,550	32,5	51	65	0,558	32,5	51	65	0,550	32,5	51	65
5	KCHKM từ Giếng bom bầu trảy đến mương bê tông	0,400	23,6	37	133	0,413	23,6	37	133	0,400	23,6	37	133
6	KCHKM từ mương 2/9 đến đũng Bà Trà	0,400	23,6	37	133	0,420	23,6	37	133	0,400	23,6	37	133
7	KCHKM từ mương Cây Trường đến Cừ Thuộc	0,400	23,6	37	133	0,400	23,6	37	133	0,400	23,6	37	133
III	Xã Phước Nghĩa	2,220	212,2	337	519	2,220	212,2	335	519	2,220	212,2	335	519

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
1	KCHKM đoạn còn lại trạm bơm Đồng Đèo	0,480	37,4	60	204	0,480	37,4	59	204	0,480	37,4	59	204
2	KCHKM đoạn từ ruộng ông Ngọ - Ruộng ông Chiến Thọ	0,700	94,5	150	160	0,700	94,5	149	160	0,700	94,5	149	160
3	KCHKM tuyến từ ruộng ông Man Thành Nhựt - Giáp TX7	0,920	71,8	114	138	0,920	71,8	114	138	0,920	71,8	114	138
4	KCHKM tuyến mương đoạn cuối N6	0,120	8,5	14	18	0,120	8,5	13	18	0,120	8,5	13	18
IV	Xã Phước Hòa	1,122	77,6	124	156	1,140	77,6	123	156	1,122	77,6	123	156
1	Bê tông hóa kênh mương Kim Xuyên	0,189	12,1	19	24	0,189	12,1	19	24	0,189	12,1	19	24
2	Bê tông hóa kênh mương Tân Giản	0,578	42,8	68	86	0,578	42,8	68	86	0,578	42,8	68	86
3	Bê tông hóa kênh mương Tân Mỹ	0,355	22,7	36	45	0,373	22,7	36	45	0,355	22,7	36	45
V	Xã Phước Thắng	0,300	32,7	52	55	0,300	32,7	52	55	0,300	32,7	52	55
1	KCHKM tuyến từ Đình Nam đội 19 đến trạm bơm	0,300	32,7	52	55	0,300	32,7	52	55	0,300	32,7	52	55
VI	Xã Phước Lộc	4,600	466,6	742	828	4,600	466,6	738	828	4,600	466,6	738	828
1	KCHKM tuyến Bờ nho đến đám rừng	0,570	42,2	67	85	0,570	42,2	67	85	0,570	42,2	67	85
2	KCHKM tuyến Bờ Hùng Ra TX5	0,470	55,0	87	95	0,470	55,0	87	95	0,470	55,0	87	95
3	KCHKM tuyến Ruộng ông Mỹ vô Phước An	0,950	119,7	190	197	0,950	119,7	189	197	0,950	119,7	189	197
4	KCHKM tuyến N22 lên Thuận Đức - Tuyến Hương trường bờ bạn	0,650	41,6	66	83	0,650	41,6	66	83	0,650	41,6	66	83
5	KCHKM tuyến Đám giếng vô mương tiêu - Tuyến N22 lên núi bà hới - Tuyến Ngõ Hiền	0,940	110,0	175	191	0,940	110,0	174	191	0,940	110,0	174	191

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
6	KCHKM tuyến Gò đội 4 đến rào ông Tổng	0,620	72,5	115	126	0,620	72,5	115	126	0,620	72,5	115	126
7	KCHKM tuyến Mương bờ tự	0,400	25,6	41	51	0,400	25,6	40	51	0,400	25,6	40	51
VII	Xã Phước Quang	4,850	528,7	834	1.384	4,850	528,7	836	1.384	4,850	528,7	836	1.384
1	KCHKM Tuyến từ trạm bơm Tri Thiện từ bờ bạn Đầu Khâu đến Phục Thiện	0,593	64,6	102	318	0,593	64,6	102	318	0,593	64,6	102	318
2	KCHKM Tuyến từ bờ bạn Ngheo Chinh đội 6 - đội 7	0,786	85,7	135	143	0,786	85,7	135	143	0,786	85,7	135	143
3	KCHKM Tuyến nhà ông Thắng đến nhà Chân Bàu	0,820	89,4	141	440	0,820	89,4	141	440	0,820	89,4	141	440
4	KCHKM Tuyến nhà máy nước Văn Quang - sân kho đội 12	0,750	81,8	129	137	0,750	81,8	129	137	0,750	81,8	129	137
5	KCHKM Tuyến từ đồng soi - nhà ông Chính	0,475	51,8	82	86	0,475	51,8	82	86	0,475	51,8	82	86
6	KCHKM Tuyến từ bờ Chưom - mương Quê	0,657	71,6	113	120	0,657	71,6	113	120	0,657	71,6	113	120
7	KCHKM Tuyến từ đường ĐT636 - đồng Kho	0,769	83,8	132	140	0,769	83,8	132	140	0,769	83,8	132	140
VIII	Xã Phước Sơn	2,110	253,9	403	434	2,025	253,8	401	434	2,110	253,9	401	434
1	KCHKM tuyến kênh N83	0,800	108,0	171	182	0,782	108,0	171	182	0,800	108,0	171	182
2	KCHKM tuyến kênh tiêu 12-17	0,280	65,5	104	97	0,200	65,5	104	97	0,280	65,5	104	97
3	KCHKM tuyến kênh cầu Phường	1,030	80,3	128	155	1,043	80,3	127	155	1,030	80,3	127	155

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
IX	Xã Phước Thuận	10,080	1.379,1	2.192	2.247	9,436	1.312,2	2.075	2.247	9,263	1.312,2	2.075	2.103
1	KCHKM tuyến kênh đồng Đám Lớn, Đội 1, thôn Phở Trach: Từ đám cây Gia - đám bà Hợp.	0,450	33,3	53	67	0,372	29,4	46	67	0,372	29,4	46	55
2	KCHKM tuyến mương đám Giếng, Đội 5, thôn Quảng Vân từ hạn ngõ Đạm - bầu Tre.	0,700	51,8	83	104	0,611	46,9	74	104	0,611	46,9	74	91
3	KCHKM tuyến mương Gò Bún, Đội 7, thôn Quảng Vân từ ngõ Giăng - nhà Mười Em.	0,900	66,6	106	134	0,816	63,0	100	134	0,816	63,0	100	122
4	KCHKM tuyến mương Sau Tiều Chung Viện, đội 8, thôn Quảng Vân từ ruộng ông Quỳnh - vũng bùng binh (sau nhà ông Thu).	0,400	29,6	47	60	0,517	29,6	47	60	0,400	29,6	47	60
5	KCHKM tuyến mương Nam Gia, đội 9, thôn Quảng Vân từ gò Mã Thánh - bờ Ngủ.	0,500	37,0	59	75	0,362	28,3	45	75	0,362	28,3	45	54
6	KCHKM tuyến kênh thoát lũ TX12: Từ ngã ba dốc cây Me - cầu chợ Bến, thôn Lộc Hạ	2,500	585,0	930	863	2,500	585,0	925	863	2,500	585,0	925	863
7	KCHKM tuyến kênh nội đồng liên thôn: Từ mương Tịnh - đồng trước Lộc Đông, thôn Lộc Hạ và Nhân Ân.	3,100	390,6	620	642	3,156	390,6	618	642	3,100	390,6	618	642
8	KCHKM tuyến kênh xóm Lộc Tây: Từ kênh TX12 - giáp kênh N859, thôn Lộc Hạ.	0,950	119,7	190	197	0,636	84,5	134	197	0,636	84,5	134	132
9	KCHKM tuyến kênh xóm Đông: từ giáp kênh TX14 - giáp kênh TX12, thôn Liêm Thuận.	0,580	65,5	104	107	0,466	55,1	87	107	0,466	55,1	87	86
X	Thị trấn Tuy Phước	1,358	111,4	175	206	1,384	111,3	176	206	1,358	111,4	176	206

STT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
1	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ trại chăn nuôi đến giáp đường Võ Trứ	0,522	42,8	67	79	0,522	42,8	68	79	0,522	42,8	68	79
2	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ mương Cồn kênh N24 đến gáp đường Biên Cương đội 12	0,562	46,0	72	85	0,562	46,0	73	85	0,562	46,0	73	85
3	KCH kênh mương cấp 3 nội đồng tuyến từ phân trường Tiểu học, qua QL 1A đến giáp sông ông Đô	0,275	22,5	35	42	0,300	22,5	36	42	0,275	22,5	36	42

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Kinh phí hỗ trợ bằng tiền

DVT: km, tấn, triệu đồng

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
	Tổng cộng	58,289	6.026,3	9.565	16.879	48,936	4.868,8	7.691	12.682	48,550	4.879,0	7.714	12.682
I	Phường Bình Định	4,400	536,6	852	888	3,746	415,6	657	688	3,405	417,1	659	688
1	Mương BTXM dây sa	0,600	65,4	103	109	0,434	47,3	75	79	0,434	47,3	75	79
2	Mương BTXM Vùng rộc (đoạn từ nhà bà én đến Mương khai)	0,500	62,0	99	103	0,478	59,3	94	98	0,478	59,3	94	98
3	Mương BTXM tuyến mương giữa	0,500	62,0	99	103	0,193	23,8	38	39	0,193	25,3	40	39
4	Mương BTXM bờ bạn cuốc	0,300	37,2	59	62	0,364	37,2	59	62	0,300	37,2	59	62
5	Mương BTXM tổ 3	0,400	49,6	79	82	0,400	49,6	78	82	0,400	49,6	78	82
6	Tuyến mương S4	0,400	49,6	79	82	0,412	49,6	78	82	0,400	49,6	78	82
7	Mương cải tạo	0,600	74,4	118	123	0,841	74,4	118	123	0,600	74,4	118	123
9	Mương Giữa	0,600	74,4	118	123	0,624	74,4	118	123	0,600	74,4	118	123
II	Phường Đập Đá	1,430	163,8	260	376	1,413	142,9	226	370	1,413	142,9	226	370
1	Kênh tưới nội đồng	0,990	135,6	215	218	0,990	115,8	183	218	0,990	115,8	183	218

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
3	Kênh tưới Đới 5	0,160	10,2	16	57	0,160	10,2	16	57	0,160	10,2	16	57
4	Kênh tưới Đới 5	0,280	17,9	29	101	0,263	16,9	27	94	0,263	16,9	27	94
III	Xã Nhơn Hòa	0,989	82,5	130	147	0,991	82,5	130	147	0,989	82,5	130	147
1	Tuyến Kênh mương Phèn	0,565	38,4	60	74	0,567	38,4	60	74	0,565	38,4	61	74
2	Tuyến Kênh mương Nga	0,424	44,1	70	73	0,424	44,1	70	73	0,424	44,1	70	73
IV	Xã Nhơn Hưng	8,615	695,8	1.105	1.458	7,911	636,7	1.006	1.344	7,897	636,7	1.007	1.344
1	Tuyến kênh N1 nối dài	0,400	43,6	69	73	0,400	43,6	69	73	0,400	43,6	69	73
2	Từ bờ bạn 5 sào đến giáp đường bê tông nhà Ngô Thái	0,491	38,3	61	74	0,491	38,3	61	74	0,491	38,3	61	74
3	Từ QL1A xuống giáp mương ngang 15-16 (2 đoạn)	0,300	23,4	37	45	0,300	23,4	37	45	0,300	23,4	37	45
4	Từ kênh S1 đến giáp kênh TAX 3	0,546	42,6	68	82	0,546	42,6	67	82	0,546	42,6	67	82
6	Từ N1 chạy xuống nhà Thủy	0,813	63,4	101	122	0,813	63,4	100	122	0,813	63,4	100	122
7	Từ S1 vô giáp cầu mương TAX 3	0,580	45,2	72	87	0,580	45,2	72	87	0,580	45,2	71	87
8	Từ Nhà Trần Đại Ân đến giáp đường bê tông	0,600	46,8	74	90	0,510	39,8	63	77	0,510	39,8	63	77
9	Từ S1 vô giáp Bờ bạn Hồ thị Mười	0,465	36,3	58	70	0,459	36,3	57	69	0,459	36,3	57	69
10	Từ Thị Ngõi xuống giáp mương tiêu	0,623	48,6	77	93	0,623	48,6	77	93	0,623	48,6	77	93
11	Mương Trụ Biểu	0,300	23,4	37	45	0,180	14,0	22	26	0,180	14,0	22	26

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
12	Mương Thị Liệp	0,610	47,6	76	92	0,624	47,6	75	92	0,610	47,6	75	92
13	Từ lù Cồn xuống giáp mương tiêu đội 14	0,300	23,4	37	45	0,300	23,4	37	45	0,300	23,4	37	45
14	Từ mương tiêu đội 14 vô giáp kênh S1	0,350	27,3	43	53	0,350	27,3	43	53	0,350	27,3	43	53
15	Từ bờ Ngự Thủy giáp kênh N1	0,250	19,5	31	106	0,250	19,5	31	106	0,250	19,5	31	106
16	Từ mương Đập Lập đến Bờ Lũy	0,250	19,5	31	106	0,247	19,3	30	105	0,247	19,3	30	105
17	Từ nhà ông Minh chạy giáp kênh bê tông Gò Giữa đội 8	0,250	19,5	31	38	0,250	19,5	31	38	0,250	19,5	31	38
19	Từ Bờ bạn mương Miếu giáp kênh TAX3	0,380	29,6	47	57	0,363	28,3	45	54	0,363	28,3	45	54
20	Tuyến kênh mương Thị Bích	0,487	38,0	60	73	0,487	38,0	60	73	0,487	38,0	60	73
21	Tuyến kênh mương Gò Mới	0,200	27,0	43	46	0,138	18,7	29	32	0,138	18,7	29	32
V	Xã Nhơn An	4,134	467,5	738	955	3,817	432,7	683	833	3,838	434,9	687	833
1	Trạm Gò Nà	0,486	53,0	84	261	0,307	33,5	52	165	0,307	33,5	53	165
2	Mương Sành	0,700	76,3	120	127	0,604	65,8	104	110	0,616	67,2	106	110
3	Mương cây bún	0,850	92,7	146	155	0,830	90,5	143	151	0,830	90,5	143	151
4	Mương tưới đội 2 nhà ông Tân đến đội 3 nhà ông Nghi	0,650	87,8	139	148	0,637	86,1	136	145	0,637	86,1	136	145
5	Mương gò mã lằng	0,695	75,8	120	126	0,695	75,8	120	126	0,695	75,8	120	126

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
6	Mương đội 6	0,753	82,1	130	137	0,744	81,1	128	135	0,753	82,0	130	135
VI	Xã Nhơn Lộc	2,209	151,5	240	305	2,195	150,6	237	303	2,195	151,5	240	303
1	Mương Mỹ	1,121	81,8	129	166	1,117	81,5	129	165	1,117	81,9	129	165
2	Mương đóm dài	0,368	23,6	38	47	0,368	23,6	37	47	0,368	23,6	37	47
3	Mương N4a	0,320	20,5	33	41	0,320	20,5	32	41	0,320	20,5	32	41
4	Mương đóm lù	0,200	12,8	20	26	0,190	12,2	19	24	0,190	12,8	20	24
5	Bờ Vàng tổ 4	0,200	12,8	20	26	0,200	12,8	20	26	0,200	12,8	20	26
VII	Xã Nhơn Phúc	6,798	781,3	1.243	3.462	2,639	327,2	517	1.556	2,698	330,1	522	1.556
1	Cống bà long- tam kỳ	0,274	64,1	102	291	0,274	64,1	101	291	0,274	64,1	101	291
2	Mương đóm bụi	0,224	8,5	13	20	0,143	5,4	8	13	0,224	8,5	13	13
3	Máng sắt – Bà bá	0,700	98,7	157	480	0,722	98,7	156	480	0,700	98,7	156	480
6	Trạm bơm 17 – bốn Dững	0,400	42,4	68	206	0,400	42,4	67	206	0,400	42,2	67	206
11	Bờ Huy- Đám Nghẹo	0,400	42,4	68	206	0,400	42,4	67	206	0,400	42,4	67	206
12	Máy nước nhớ- bầu dọi	0,700	74,2	118	361	0,700	74,2	117	361	0,700	74,2	117	361
VIII	Xã Nhơn Thọ	3,191	219,6	350	433	3,176	217,9	344	431	3,176	217,9	344	431

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
1	Tuyến Kênh phía bắc Chợ đồn từ kênh Mẫu Nen đến giáp đường nội đồng, xóm Thọ Sơn Bắc	0,740	52,5	84	98	0,740	52,5	83	98	0,740	52,5	83	98
2	Tuyến kênh N4 đến Bờ Dói, xóm Mỹ Đông. Đoạn từ K0+00 đến K0+257	0,257	19,0	30	38	0,257	19,0	30	38	0,257	19,0	30	38
3	Tuyến kênh N4 đến Bờ Dói, xóm Mỹ Đông. Đoạn từ K0+257 đến K0+589	0,332	21,2	34	42	0,332	21,2	34	42	0,332	21,2	34	42
4	Tuyến kênh từ Bờ Dói đến Gò Mít xóm Thọ Thạnh Trung, Nam	0,557	35,6	57	71	0,557	35,6	56	71	0,557	35,6	56	71
5	Tuyến kênh từ Kênh N4 đến giáp đường Bê tông, xóm Thọ Phước	0,545	34,9	56	70	0,545	34,5	55	70	0,545	34,5	55	70
6	Tuyến kênh từ Kênh N4a đến giáp Kênh bê tông Lung Nà, xóm Thọ Phú Bắc	0,760	56,2	90	113	0,745	55,1	87	111	0,745	55,1	87	111
IX	Xã Nhơn Phong	7,117	775,7	1.230	1.433	7,189	768,2	1.217	1.419	7,069	769,9	1.217	1.419
1	Tuyến mương từ giáp bê tông lù Bờ xênh ngõ Thầy An	0,325	25,4	40	49	0,325	25,4	40	49	0,325	25,4	40	49
2	Tuyến mương Bờ Hồng từ Bụi tre 1 đến lù Thị Thạnh	0,670	52,3	83	101	0,675	52,3	83	101	0,670	52,3	83	101
3	Tuyến mương từ giáp mương bê tông trụ điện đến Đám tre	0,250	18,5	30	37	0,250	18,5	30	37	0,250	18,5	29	37
4	Tuyến mương từ khầu Gò Ngựa đến mã ông Ba	0,390	44,1	70	72	0,390	44,1	70	72	0,390	44,1	70	72

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
5	Tuyến mương từ Điều tiết 2 đến Lù ngõ Kiệt	0,670	120,6	192	180	0,742	120,6	192	180	0,670	120,6	191	180
6	Tuyến mương Mương Bờ xênh - Cầu 19/5	0,300	40,5	64	68	0,266	35,9	57	61	0,279	37,7	60	61
7	Mương tiêu Lô Đới 6 đến Đới 7	0,746	84,3	134	137	0,745	84,3	134	137	0,745	84,3	133	137
8	Tuyến mương từ 19/5 đến điều tiết 2	0,540	42,1	67	81	0,540	42,1	67	81	0,540	42,1	67	81
9	Tuyến mương Lù Giai đến gò Ớn	0,200	15,6	25	30	0,201	15,6	25	30	0,200	15,6	25	30
10	BTKM từ Cầu bản đến giáp mương Khai (2 bên đường)	0,644	78,6	124	132	0,630	76,9	122	129	0,630	76,9	121	129
11	BTKM từ cầu Phật Giáo 1 đến giáp Cầu Phật Giáo 2	0,375	45,8	72	77	0,365	44,5	70	75	0,365	44,5	70	75
12	BTKM từ đầm Đầu Lò đến bờ bạn Trang	0,461	56,2	89	95	0,465	56,2	89	95	0,461	56,2	89	95
13	BTKM từ Trần Bờ Mọ đến giáp mương BT	0,235	31,7	50	157	0,233	31,7	48	156	0,233	31,7	50	156
14	BTKM từ Trần Bờ Mọ đến đồng Cây Xanh	0,355	22,7	36	45	0,355	22,7	36	45	0,355	22,7	36	45
15	BTKM tuyến mương tiêu Đồng Đá	0,060	6,5	10	11	0,060	6,5	10	11	0,060	6,5	10	11
16	BTKM từ đầm ngõ Nghĩa đến giáp mương ngã hai	0,420	32,8	52	63	0,421	32,8	52	63	0,420	32,8	52	63

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
17	BTKM từ đám xéo đến đám Văn Trường	0,476	58,1	92	98	0,526	58,1	92	98	0,476	58,1	92	98
X	Xã Nhơn Khánh	5,730	731,2	1.161	3.553	5,719	730,3	1.153	3.548	5,730	731,3	1.156	3.548
1	Kênh đất màu xóm 4	0,350	25,9	41	146	0,350	25,9	41	146	0,350	25,9	41	146
2	Kênh tưới soi yển	0,430	26,2	41	139	0,430	26,2	41	139	0,430	26,2	41	139
3	Kênh Cự sái, ông Đãi	0,905	117,7	187	565	0,905	117,7	186	565	0,905	117,7	186	565
4	Kênh Dầu trâu	0,285	39,0	62	188	0,285	39,0	62	188	0,285	39,1	62	188
5	Kênh Bờ ký	0,360	84,2	134	382	0,360	84,2	133	382	0,360	84,3	133	382
6	Kênh Bờ ký	0,553	78,0	124	379	0,553	78,0	123	379	0,553	78,0	123	379
7	Kênh rộc Thông hòa	0,340	47,9	76	233	0,340	47,9	76	233	0,340	48,0	76	233
8	Kênh rộc Thông hòa	0,255	59,7	95	271	0,255	59,7	94	271	0,255	59,7	94	271
9	Kênh soi kham	0,260	12,0	19	74	0,260	12,0	19	74	0,260	12,0	19	74
10	Kênh soi kham	0,102	8,4	13	44	0,091	7,4	12	39	0,102	8,4	13	39
11	Kênh Đồng giống	0,580	75,4	120	362	0,580	75,4	119	362	0,580	75,4	119	362
12	Kênh Đồng giống	0,590	79,7	126	385	0,590	79,7	126	385	0,590	79,7	126	385

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
13	Kênh Bộng dầu	0,360	50,8	81	247	0,360	50,8	80	247	0,360	50,8	80	247
14	Kênh tưới xóm 12	0,150	9,2	14	48	0,150	9,2	14	48	0,150	9,2	15	48
15	Kênh đồng trước	0,210	17,2	27	91	0,210	17,2	27	91	0,210	17,2	27	91
XI	Xã Nhơn Hạnh	4,825	553,7	877	919	4,825	553,8	873	919	4,825	553,8	876	919
1	Tuyến mương từ Vườn 8 đến Vườn 14	0,135	8,4	13	16	0,135	8,4	13	16	0,135	8,4	13	16
2	Tuyến mương từ Bờ Bạt Thu đến Giếng Đóng	0,300	18,3	29	36	0,300	18,3	29	36	0,300	18,3	29	36
3	Tuyến mương từ Đầu Trần Dương Xuân đến Cầu Đình	0,155	10,5	17	20	0,155	10,5	17	20	0,155	10,6	17	20
4	Tuyến mương từ Đập đội 10 đến ruộng ông 7 Tâm	0,550	45,1	71	84	0,550	45,1	71	84	0,550	45,1	71	84
5	Tuyến mương từ ruộng ông Tám đến Mương Khai	0,445	36,5	57	68	0,445	36,5	57	68	0,445	36,5	58	68
6	Tuyến mương từ Đập đội 7 đến Cống Xi Phong (Bắc)	0,400	32,8	52	61	0,400	32,8	52	61	0,400	32,8	52	61
7	Tuyến mương từ Ruộng ông Hùng đến Chà Di	0,740	60,7	95	112	0,740	60,7	95	112	0,740	60,7	96	112
8	Tuyến mương từ Bờ Bạt Thu đến Hàm Kiệu	0,360	63,0	100	93	0,360	63,0	100	93	0,360	63,0	100	93
9	Tuyến mương từ Chấn 1 đến Công Thu 12	0,390	68,3	108	100	0,390	68,3	108	100	0,390	68,3	108	100

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
10	Tuyến mương từ Bờ tạ đến Cầu Ông Lãng	0,340	65,6	104	100	0,340	65,6	104	100	0,340	65,6	104	100
11	Tuyến mương từ Cầu Cẩm Cỏ đến Cầu Mương Tre	0,270	52,1	83	79	0,270	52,1	82	79	0,270	52,1	82	79
12	Tuyến mương từ Cầu Mương Tre đến Bờ Bạ Thu	0,325	59,5	94	88	0,325	59,5	94	88	0,325	59,5	94	88
13	Tuyến mương từ Gò Mã Voi đến Giáp Tam Hòa	0,365	29,2	46	55	0,365	29,2	46	55	0,365	29,2	46	55
14	Tuyến mương từ Ruộng ông Nguyễn Phò đến Giáp Gò Ứng	0,050	3,8	6	7	0,050	3,8	6	7	0,050	3,8	6	7
XII	Xã Nhơn Mỹ	5,240	643,3	1.020	2.513	2,413	230,6	365	774	2,413	230,6	365	774
1	BTXM từ ngõ ông Đôn đến giáp đường bê tông	0,060	4,7	7	25	0,060	4,7	7	25	0,060	4,7	7	25
2	BTXM giáp kênh bê tông xi măng vườn Dinh đến đồng sỏi	0,400	43,6	69	208	0,400	43,6	69	208	0,400	43,6	69	208
3	Từ kênh bê tông trạm bơm Đại Bình đến sau nhà VH thôn	0,803	62,6	100	340	0,803	62,6	100	340	0,803	62,6	99	340
5	Kênh bờ vùng đập Thập Tư	0,210	26,5	42	43	0,210	26,5	42	43	0,210	26,5	42	43
6	Kênh bờ Phước	0,290	19,7	31	38	0,290	19,7	31	38	0,290	19,7	31	38
7	BTXM mương Bờ Xoài	0,650	73,5	116	120	0,650	73,5	116	120	0,650	73,5	116	120
XIII	Xã Nhơn Tân	3,611	223,9	357	437	2,903	180,0	284	351	2,903	180,0	285	351

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh				Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra			
		Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
1	Tuyến tiếp theo kênh bê tông năm 2018 đến má ông Giới	0,225	14,0	22	27	0,225	14,0	22	27	0,225	14,0	22	27
2	Tuyến bê tông nhà ông Trà ra Gò ông Công chạy xuống ngõ 5 Thạnh	0,440	27,3	44	53	0,440	27,3	43	53	0,440	27,3	43	53
3	Tuyến Miếu đỏ đến nhà ông Hà Văn Hòa	0,575	35,7	57	70	0,572	35,5	56	69	0,572	35,5	56	69
4	Tuyến từ Kênh N4A ra đồng phèn	0,858	53,2	85	104	0,858	53,2	84	104	0,858	53,2	84	104
5	Tuyến dưới trang trại ông Thìn đến mương thoát	0,240	14,9	24	29	0,240	14,9	24	29	0,240	14,9	24	29
7	Tuyến cống tiêu Hóc Khê đến cống Bà Điền	0,568	35,2	56	69	0,568	35,2	56	69	0,568	35,2	56	69

**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC TUYẾN KÊNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VINH THẠNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: km, tấn, triệu đồng

TT	Tên tuyến kênh	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định của tỉnh			Số báo cáo của địa phương				Số liệu thẩm tra				
		Chiều dài	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền	Chiều dài	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền
			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền			Số lượng xi măng	Thành tiền	
	Tổng cộng	2,020	64,6	101	137	1,790	57,2	98	96	1,790	57,2	98	96
I	Xã Vĩnh Sơn	1,000	32,0	50	68	0,770	24,6	43	27	0,770	24,6	43	27
1	Công trình: BTXM kênh mương ruộng Giá Cỏ - Giá Canh	1,000	32,0	50	68	0,770	24,6	43	27	0,770	24,6	43	27
II	Xã Vĩnh Hảo	1,020	32,6	51	69	1,020	32,6	55	69	1,020	32,6	55	69
1	BTXM kênh mương từ trở công đến ruộng ông Thanh	0,400	12,8	20	27	0,400	12,8	22	27	0,400	12,8	22	27
2	BTXM kênh mương từ Kênh Văn Phong đến đồng Hà Tiên	0,320	10,2	16	22	0,320	10,2	17	22	0,320	10,2	17	22
3	BTXM kênh mương từ kênh Văn Phong đến gò Cây Chàm	0,300	9,6	15	20	0,300	9,6	16	20	0,300	9,6	16	20